

Số: *1436* /SNV-TCCCV
V/v đăng ký nhu cầu tuyển dụng
công chức năm 2019

Tây Ninh, ngày *25* tháng *9* năm 2019

Kính gửi:

- Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ, quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP; Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ Sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Sở Nội vụ thông báo, đề nghị Thủ trưởng các Sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện rà soát cơ cấu chức danh, ngạch công chức theo vị trí việc làm, xác định nhu cầu vị trí việc làm cần tuyển dụng, xây dựng kế hoạch và đăng ký nhu cầu tuyển dụng công chức năm 2019 để Sở Nội vụ có cơ sở tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức tuyển dụng công chức năm 2019, cụ thể như sau:

I. Xây dựng kế hoạch tuyển dụng công chức năm 2019 của cơ quan, đơn vị

Kế hoạch tuyển dụng công chức của các cơ quan, đơn vị là căn cứ để Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt Kế hoạch tổ chức kỳ thi tuyển công chức tỉnh Tây Ninh năm 2019; do đó, đề nghị các cơ quan, đơn vị khi xây dựng kế hoạch phải đảm bảo các căn cứ như sau:

- Số chỉ tiêu biên chế công chức được giao năm 2019 và dự kiến biên chế giảm năm 2020 (*kèm theo dự kiến*); Biên chế đã được tinh giản từ năm 2015 đến năm 2019; hiện trạng số biên chế đang sử dụng theo Đề án vị trí việc làm và rà soát việc thực hiện Đề án tinh giản biên chế đến năm 2021 theo quy định để xác định nhu cầu chỉ tiêu và vị trí việc làm còn thiếu cần tuyển dụng.

- Việc đăng ký số lượng thi tuyển công chức phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ giảm 10% biên chế từ năm 2015 đến năm 2021 và sau khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi

mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”; Nghị quyết số 19-NQ/TW về “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”.

Sau khi đã xác định nhu cầu vị trí việc làm cần tuyển dụng công chức năm 2019, các cơ quan, đơn vị đăng ký chỉ tiêu tuyển dụng (có biểu mẫu kèm theo) gửi về Sở Nội vụ để tổng hợp, xây dựng kế hoạch tuyển dụng công chức năm 2019, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đồng gửi file biểu mẫu theo địa chỉ email: pccvc-sonoivu@tayninh.gov.vn

Thời gian đăng ký chậm nhất đến hết ngày **10/10/2019**.

Quá thời hạn quy định, cơ quan, đơn vị nào không gửi Kế hoạch về Sở Nội vụ, xem như không có nhu cầu tuyển dụng.

Lưu ý: Khi đăng ký, các cơ quan, đơn vị cần phải xác định rõ vị trí việc làm (tên vị trí việc làm theo quy định và công việc chính phải thực hiện) thuộc bộ phận, phòng ban nào; yêu cầu chức danh, ngạch công chức và trình độ chuyên môn cụ thể gắn với vị trí việc làm. Các chỉ tiêu đã đăng ký với Sở Nội vụ nếu có thay đổi bổ sung phải có văn bản đề nghị trước ngày công bố và niêm yết kế hoạch tuyển của tỉnh.

II. Dự kiến kế hoạch tổ chức thi tuyển công chức tỉnh Tây Ninh năm 2019

1. Đối tượng, điều kiện đăng ký dự tuyển

Thí sinh đăng ký dự tuyển phải đảm bảo các đối tượng và điều kiện sau:

- Có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam;
- Đủ 18 tuổi trở lên;
- Có đơn xin dự tuyển; có lý lịch rõ ràng;
- Có văn bằng chứng chỉ phù hợp;
- Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt;
- Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ.
- Không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành hoặc đã chấp hành xong bản án, quyết định về hình sự của Tòa án mà chưa được xóa án tích; đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục; không cư trú tại Việt Nam; mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

2. Chỉ tiêu: Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu đăng ký của các cơ quan, đơn vị.

3. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Đối với ngạch chuyên viên

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên đối với chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác;

- Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (sau đây gọi tắt là Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT) hoặc có chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc;

- Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (sau đây gọi tắt là Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT).

b) Đối với ngạch cán sự (ở vị trí Văn thư)

- Có bằng tốt nghiệp cao đẳng đối với chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm;

- Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 1 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT hoặc có chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc;

- Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT.

4. Môn thi và hình thức thi

Thi tuyển công chức được thực hiện 02 vòng thi như sau:

4.1. Vòng 1: thi trắc nghiệm trên giấy.

a) Nội dung phần thi trắc nghiệm gồm 3 phần:

Phần I: Kiến thức chung 60 câu hỏi về hệ thống chính trị, tổ chức bộ máy của Đảng, nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội; quản lý hành chính nhà nước; công chức, công vụ; chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về ngành, lĩnh vực; chức trách, nhiệm vụ của công chức theo yêu cầu của vị trí việc làm. Thời gian thi 60 phút.

Phần II: Ngoại ngữ 30 câu hỏi là một trong năm thứ tiếng Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc hoặc ngoại ngữ khác theo yêu cầu của vị trí việc làm do người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng quyết định. Thời gian thi 30 phút. Đối với vị trí việc làm yêu cầu chuyên môn là ngoại ngữ thì người dự tuyển không phải thi ngoại ngữ tại vòng 1.

Phần III. Tin học 30 câu hỏi theo yêu cầu của vị trí việc làm. Thời gian thi 30 phút. Đối với vị trí việc làm yêu cầu chuyên môn là tin học thì người dự tuyển không phải thi tin học tại vòng 1.

Trường hợp tổ chức thi trên máy tính thì nội dung thi trắc nghiệm không có phần thi tin học.

b) Miễn phần thi ngoại ngữ (vòng 1) đối với các trường hợp sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học về ngoại ngữ;

- Có bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học ở nước ngoài hoặc tốt nghiệp đại học, sau đại học tại cơ sở đào tạo bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam;

- Người dự tuyển vào công chức công tác tại vùng dân tộc thiểu số là người dân tộc thiểu số hoặc có chứng chỉ tiếng dân tộc được cấp có thẩm quyền công nhận.

c) Miễn phần thi tin học (vòng 1) đối với các trường hợp có bằng tốt nghiệp từ trung cấp chuyên ngành công nghệ thông tin, tin học hoặc toán – tin trở lên.

Kết quả thi vòng 1 được xác định theo số câu trả lời đúng cho từng phần thi quy định nêu trên, nếu đúng từ 50% số câu hỏi trở lên cho từng phần thi thì người dự tuyển được thi tiếp vòng 2.

4.2. Vòng 2: Thi môn nghiệp vụ chuyên ngành

a) Nội dung thi: Kiến thức, năng lực, kỹ năng thực thi công vụ của người dự tuyển công chức theo yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển dụng.

b) Hình thức thi: Thi viết. Thang điểm: 100 điểm.

c) Thời gian thi: 180 phút.

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; quy định các đối tượng được cộng điểm ưu tiên trong thi tuyển và kết quả trúng tuyển theo nguyên tắc cạnh tranh được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

5. Thời gian dự kiến thi tuyển công chức tỉnh Tây Ninh năm 2019

- Nhận phiếu đăng ký dự tuyển theo mẫu: dự kiến tháng 10/2019


- Thời gian ôn tập: dự kiến trong tháng 11/2019

- Thời gian tổ chức thi: dự kiến trong tháng 12/2019

Đề nghị Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quan tâm, phối hợp thực hiện theo quy định nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCCCVC.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đài Thy

DĂNG KÝ NHU CẦU TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC TỈNH TÂY NINH NĂM 2019

STT	Tên đơn vị	Biên chế công chức được giao năm 2019	Dự kiến biên chế công chức được giao năm 2020	Biên chế công chức có mặt	Biên chế chưa sử dụng	Tình hình tinh giảm biên chế			Nhu cầu tuyển dụng năm 2019	Chuyên viên (loại C)		Cán sự (loại D)		Vị trí việc làm theo đề án được phê duyệt	Chuyên ngành đào tạo (ghi trong bảng điểm) phù hợp với vị trí việc làm theo đề án được duyệt	Ngành đào tạo	Ghi chú
						Biên chế được giao năm 2015	Số lượng đã tinh giảm năm 2015 đến năm 2020 (do tinh cắt giảm)	Đến năm 2021, dự kiến tổng số cần của cơ quan sau khi tinh giảm 10% biên chế		Chuyên viên (loại C)	Cán sự (loại D)						
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
	CƠ QUAN CHỦ QUẢN																
	Phòng chuyên môn																

Lưu ý: Trường hợp dự thi vào ngạch Cán sự mà có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp với vị trí việc làm, nếu đầu kỳ thi tuyển công chức thì vẫn xếp lương ngạch cán sự

THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG DỰ KIẾN GIAO BỔ SUNG BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2019
VÀ DỰ KIẾN GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2020

ST T	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	Biên chế công chức giao năm 2019	Số công chức có mặt tại thời điểm tháng 9/2019	Số biên chế chưa sử dụng tại thời điểm tháng 9/2019	Số lượng dự kiến giảm trong năm 2020	Số lượng dự kiến giao năm 2020	Tỷ lệ (%) tính giảm biên chế giai đoạn 2015-2020 (không tính số giảm của năm 2015)	Đã sắp xếp theo Đề án kèm theo Quyết định số 2414 của UBND tỉnh	Ghi chú
4	B	(6)	(12)	(13)-(6)-(12)	(14)	(15)-(6)-(14)	$\frac{(16)-[(8)+(9)+(10)+(11)+(14)](2)*100}{(12)}$	(17)	(18)
	Tổng số:	1,858	1,701	152	40	1,818	7.01		
1	Cấp tỉnh	1,000	901	94	20	980	7.16		
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	46	40	6	1	45	10.00	giảm 02/10 phòng	
2	Sở Y tế	56	50	6	2	54	8.47	giảm 02/7 phòng và chuyển 01 chi cục thành phòng	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	162	137	25	3	159	7.56		
4	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	43	39	4	1	42	8.70		
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	40	39	1	0	40	2.44		
6	Sở Xây dựng	39	34	5	1	38	9.52	giảm 02/7 phòng	Cột (6) tháng 7/2019, điều chuyển 07 biên chế công chức về UBND huyện, thành phố
7	Sở Khoa học và Công nghệ	39	37	2	1	38	5.00	giảm 03/7 phòng	
8	Sở Tư pháp	27	25	2	0	27	3.23		
9	Sở Tài chính	59	53	6	2	57	6.56	giảm 02/8 phòng	
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	55	52	3	2	53	8.62	giảm 02 chi cục, tăng 02 phòng	
11	Sở Giao thông vận tải	63	61	2	0	63	5.97		
Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh									
12	Sở Công Thương	37	35	2	1	36	8.11		
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	51	47	4	2	49	7.55	giảm 02/7 phòng và chuyển 01 chi cục thành phòng	
14	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	95	84	6	3	92	7.78	giảm 04/12 phòng	
Trung tâm Hành chính công tỉnh									
15	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh								

ST T	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	Biên chế công chức giao năm 2019	Số công chức có mặt tại thời điểm tháng 9/2019	Số biên chế chưa sử dụng tại thời điểm tháng 9/2019	Số lượng dự kiến giảm trong năm 2020	Số lượng dự kiến giao năm 2020	Tỷ lệ (%) tính giảm biên chế giai đoạn 2015-2020 (không tính số giảm của năm 2015)	Đã sắp xếp theo Đề án kèm theo Quyết định số 2414 của UBND tỉnh	Ghi chú
A	B	(6)	(12)	(13)-(6)-(12)	(14)	(15)-(6)-(14)	$\frac{(16)-[(9)+(9)+(10)+(11)+(14)](2)*100}{(17)}$	(17)	(18)
16	Sở Nội vụ	68	60	8	0	68	11.69	giảm 02/6 phòng và giải thể 01 chi cục	
17	Sở Thông tin và Truyền thông	27	22	5	1	26	10.34	giảm 02/6 phòng	
18	Sở Ngoại vụ	20	20	0	0	20	0.00		
19	Thanh tra tỉnh	31	24	7	0	31	0.00	giảm 02/6 phòng	
20	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	42	42	0	0	42	8.70	giảm 01/6 phòng	
II	Cấp huyện	858	800	58	20	838	6.84	0	
1	Huyện Bến Cầu	95	95	0	0	95	3.09		
2	Huyện Châu Thành	96	87	9	2	94	7.00		
3	Huyện Dương Minh Châu	93	89	4	2	91	6.19		
4	Huyện Gò Dầu	95	88	7	3	92	9.00		
5	Huyện Hòa Thành	97	90	7	3	94	6.93		
6	Huyện Tân Biên	94	87	7	2	92	6.19		
7	Huyện Tân Châu	94	86	8	2	92	6.19		
8	Thành phố Tây Ninh	97	90	7	3	94	7.92		
9	Huyện Trảng Bàng	97	88	9	3	94	8.82		
III	Dự phòng	0	0	0	0	0			